

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		713,161,445,553	663,860,980,247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9,822,407,498	18,811,729,995
1. Tiền	111		9,822,407,498	18,811,729,995
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	41,328,248,160	32,902,165,085
1. Đầu tư ngắn hạn	121		41,328,248,160	35,784,728,555
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.3		(2,882,563,470)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		386,258,214,416	354,883,381,741
1. Phải thu khách hàng	131	5.4	387,543,540,400	348,676,532,576
2. Trả trước cho người bán	132	5.5	1,244,399,388	13,202,417,237
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	5.6	7,454,005,187	2,988,162,487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.7	(9,983,730,559)	(9,983,730,559)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	263,712,733,340	246,601,378,300
1. Hàng tồn kho	141		266,714,891,996	249,603,536,956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,002,158,656)	(3,002,158,656)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,039,842,139	10,662,325,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	1,953,019,777	2,411,070,600

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3,466,423,391	2,478,701,960
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.10		10,318,441
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.11	6,620,398,971	5,762,234,125
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		518,792,653,169	546,082,578,339
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		393,171,702,366	399,048,880,244
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	354,972,601,873	360,476,285,186
<i>Nguyên giá</i>	222		497,303,897,554	496,614,081,890
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(142,331,295,681)	(136,137,796,704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	37,268,362,793	37,277,944,061
<i>Nguyên giá</i>	228		37,734,400,824	37,734,400,824
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(466,038,031)	(456,456,763)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.14	930,737,700	1,294,650,997
III. Bất động sản đầu tư	240			
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		117,300,000,000	137,678,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.15		

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	20,400,000,000	20,400,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		100,000,000,000	118,017,750,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	5.17	(3,100,000,000)	(739,750,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8,320,950,803	9,355,698,095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.18	7,795,950,803	8,830,698,095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		525,000,000	525,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,231,954,098,722	1,209,943,558,586
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		615,551,677,250	586,412,358,769
I. Nợ ngắn hạn	310		607,839,820,327	578,179,214,157
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.19	429,322,475,398	471,059,418,545
2. Phải trả người bán	312	5.20	142,645,074,376	77,954,049,569
3. Người mua trả tiền trước	313		3,482,763,814	1,900,261,683
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.21	6,876,547,613	6,086,052,102
5. Phải trả người lao động	315		9,876,127,510	6,651,569,387
6. Chi phí phải trả	316	5.22	3,634,676,025	3,483,310,211
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.23	10,970,345,155	7,603,764,493
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,031,810,436	3,440,788,167
II. Nợ dài hạn	330		7,711,856,923	8,233,144,612
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010***Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.24	7,185,824,703	7,435,824,703
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		526,032,220	797,319,909
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		616,402,421,472	623,531,199,817
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.25	616,391,421,472	623,520,199,817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		128,592,880,000	128,592,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		385,506,013,400	385,506,013,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5,635,539,542
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		79,182,945,087	79,182,945,087
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9,557,045,048	8,849,248,265
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.26	12,043,810,386	14,244,845,972
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		1,508,727,551	1,508,727,551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11,000,000	11,000,000
1. Nguồn kinh phí	432		11,000,000	11,000,000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,231,954,098,722	1,209,943,558,586

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,860,445,208	2,860,445,208
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		136,919.14	771,459.77
Euro (EUR)		7,424.29	7,413.92
Dollar Singapore (SGD)			
Yên Nhật (¥)			
Dollar Úc (AUD)			
Bảng Anh (£)			
Dollar Canada (CAD)			
...			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC**Nguyễn Văn Ký****Nguyễn Văn Triều**
Người lập biểu**Võ Thành Thông**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh			Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
			Quý I/Năm nay	Quý I/ Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	401,262,397,182	208,901,184,196	401,262,397,182	208,901,184,196
<u>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</u>			270,670,182,285	126,591,503,329	270,670,182,285	126,591,503,329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	38,605,587	3,772,174,995	38,605,587	3,772,174,995
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	401,223,791,595	205,129,009,201	401,223,791,595	205,129,009,201
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	350,757,292,385	173,471,635,975	350,757,292,385	173,471,635,975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50,466,499,210	31,657,373,226	50,466,499,210	31,657,373,226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	16,404,931,829	13,879,505,597	16,404,931,829	13,879,505,597
7. Chi phí tài chính	22	6.6	14,416,737,655	14,292,639,941	14,416,737,655	14,292,639,941
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11,797,481,396	10,518,924,941	11,797,481,396	10,518,924,941
8. Chi phí bán hàng	24	6.7	34,873,041,773	24,216,847,646	34,873,041,773	24,216,847,646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.8	4,899,384,119	4,906,007,119	4,899,384,119	4,906,007,119
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,682,267,492	2,121,384,117	12,682,267,492	2,121,384,117
11. Thu nhập khác	31	6.9	888,292,608	526,557,801	888,292,608	526,557,801
12. Chi phí khác	32	6.10	511,412,310	659,075,226	511,412,310	659,075,226
13. Lợi nhuận khác	40		376,880,298	(132,517,425)	376,880,298	(132,517,425)

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/Năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
			Quý I/Năm nay	Quý I/ Năm trước		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,059,147,790	1,988,866,692	13,059,147,790	1,988,866,692
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.11	1,015,337,404	397,773,328	1,015,337,404	397,773,328
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12,043,810,386	1,591,093,364	12,043,810,386	1,591,093,364
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		937	124	937	124

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC**Nguyễn Văn Ký****Nguyễn Văn Triều**
Người lập biểu**Võ Thành Thông**
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2010Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,059,147,790	1,988,866,692
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,203,080,245	10,187,578,130
- Các khoản dự phòng	03		(522,313,470)	3,773,715,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4,941,380,832)	(4,994,557,743)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,487,643,005	(2,864,070,687)
- Chi phí lãi vay	06		11,797,481,396	10,518,924,941
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,083,658,134	18,610,456,333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32,725,469,912)	48,316,820,573
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,111,355,040)	(108,077,956,101)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71,228,773,222	(16,388,782,829)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,492,798,115	1,361,457,449
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,496,411,024)	(10,743,089,569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(397,773,338)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,500,000,000	1,157,809,743
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4,859,340,517)	(1,562,369,022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36,714,879,640	(67,325,653,423)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,192,612,178)	(2,638,490,690)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

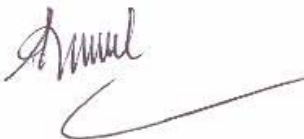
Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,103,964,000	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(41,890,501,600)	(25,393,771,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		30,590,396,125	13,046,184,100
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,857,789,252	553,161,013
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,469,035,599	(14,432,917,077)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		402,981,687,896	625,962,577,095
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(444,968,631,043)	(549,050,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,859,288,000)	(7,715,572,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,846,231,147)	69,197,004,295
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8,662,315,908)	(12,561,566,205)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	18,811,729,995	13,832,260,757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(327,006,589)	5,336,837,603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	9,822,407,498	6,607,532,155

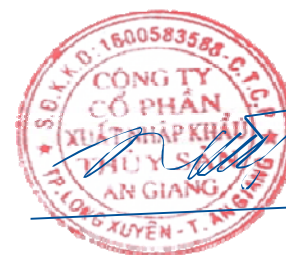


Nguyễn Văn Triều
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Ký

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000009 lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2001, đăng kí thay đổi lần 14 ngày 05 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2001

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Công ty có 05 xí nghiệp trực thuộc

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp chế biến thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại 38-40 đường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Thành Phố HCM.

Công ty liên kết

- Công ty Cổ Phần đầu tư xây dựng Delta AGF đặt tại số 18 Quốc lộ 91, Phường Mỹ Thạnh, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

Niên độ kế toán:

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo chế độ kế toán Việt Nam và hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
- * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính này, Ban giám đốc Công ty đã chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Sự thay đổi này không ảnh hưởng trọng yếu đến số đầu năm trong báo cáo tài chính và các số liệu so sánh.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

- **Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất đất là toàn bộ chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao, riêng quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m2 có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Quỹ trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ tài chính, mức trích lập là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp và một số chi phí không có chứng từ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào tờ khai hải quan.

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Năm 2008, Công ty đã thực hiện hết các ưu đãi theo CV số 1202/CT-NV ngày 4/10/2001 của Cục thuế tỉnh An Giang, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo. Công ty cũng đã thực hiện xong khoản ưu đãi theo Công văn số 11924/TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 02 năm tiếp theo kể từ khi hết thời hạn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu trên.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 28/CN-UBND ngày 14/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Xây dựng kho lạnh 3.000 tấn và Xí nghiệp Thủy sản đông lạnh số 1" (Xí nghiệp AGF9) mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 4 năm 2007, nhưng theo đánh giá của Công ty thì dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế từ năm 2009.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 512121000068 ngày 07/08/2007 của P.Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, Công ty được miễn thuế TNDN trong 01 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50 % trong 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư "Cải tạo nâng cấp Xí nghiệp đông lạnh 8" mang lại. Dự án đã hoàn thành đưa vào hoạt động từ tháng 03 năm 2008, nhưng theo đánh giá của Công ty thì cả 02 dự án chưa mang lại thu nhập chịu thuế nên đã tiếp tục gửi Công văn số 166/CVCP TS ngày 18/10/2008 để đăng ký với cơ quan Thuế lùi thời gian bắt đầu hưởng ưu đãi thuế cả 02 dự án trên từ năm 2010.

Theo công văn số 11026/BTC-CST ngày 8/9/2006 của Bộ Tài chính, từ ngày 1/1/2004 Công ty được chuyển sang áp dụng thuế suất 20% cho khoảng thời gian ưu đãi còn lại (hết năm 2010).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Trong năm tài chính này, Công Ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 16% và 6% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương cơ bản.

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Tiền mặt		648,124,732	1,150,323,804
Tiền gửi ngân hàng (*)		9,174,282,766	17,661,406,191
Các khoản tương đương tiền (**)			
Cộng		9,822,407,498	18,811,729,995
(**) Tiền gửi Sacombank AG kỳ hạn 3 tuần			
(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại 31/03/2010	VND	VND
Tiền gửi VND		6,811,250,406	3,856,592,523
TIỀN GỬI VIETCOMBANK AG - VND		10,270,795	78,863,207
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG AG - VND		1,247,443	1,247,443
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN AG - VND		614,053	414,053
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PTNT AG - VND		70,995,172	100,229,456
TIỀN GỬI SACOMBANK AG - VND		92,889,006	215,313,257
TIỀN GỬI EXIMBANK AG - VND		16,896,564	56,446,413
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG AN BÌNH TẠI ANGIANG - VND		1,000,000	1,000,000
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG PG BANK TẠI ANGIANG - VND		6,440,074,563	3,230,840,074
TIỀN GỬI EXIMBANK TPHCM - VND		844,599	840,252
TIỀN GỬI VIETCOMBANK TPHCM - VND		6,428,848	6,598,564
TIỀN GỬI HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND		12,719,737	29,845,790
TIỀN GỬI HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND		46,112,416	34,149,617
TIỀN GỬI INDOVINA BANK TPHCM - VND		63,554,891	96,147,202
TIỀN GỬI BANGKOK BANK TPHCM - VND		14,338,747	
TIỀN GỬI ANZ BANK TPHCM - VND		4,707,611	351,672
TIỀN GỬI DEUSTCHE BANK TPHCM - VND		4,211,529	4,211,529
TIỀN GỬI CTY CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN		24,344,432	93,994
Tiền gửi USD	136,406.24	2,337,743,132	13,777,734,793
TIỀN GỬI VIETCOMBANK AG - USD	130,558.31	2,258,303,851	9,800,239,315
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP AG - USD	1,404.13	23,748,922	25,153,820
TIỀN GỬI SACOMBANK AG - USD	46.13	854,660	20,273
TIỀN GỬI EXIMBANK AG - USD	50.35	856,514	897,050

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

TIỀN GỬI PGBANK AN GIANG - USD	201.40	3,482,858	7,475,476
TIỀN GỬI EXIMBANK TPHCM - USD	1,108.59	17,878,317	12,063,170
TIỀN GỬI VIETCOMBANK TPHCM - USD	1,410.52	2,786,380	23,456,063
TIỀN GỬI HONGKONG BANK TPHCM - USD	337.42	6,257,116	2,998,040,852
TIỀN GỬI INDOVINA BANK TPHCM - USD	215.79	3,664,192	3,871,488
TIỀN GỬI BANGKOK BANK TPHCM - USD	172.26	3,195,873	828,715,960
TIỀN GỬI ANZ BANK TPHCM - USD	901.34	16,714,449	77,801,326
Tiền gửi EUR	1,033.03	25,289,228	27,078,875
TIỀN GỬI VIETCOMBANK AG - EUR	1,013.25	24,765,146	26,959,029
TIỀN GỬI EXIMBANK TPHCM - EUR	6.68	177,254	119,846
TIỀN GỬI ANZ BANK TPHCM - EUR			
TIỀN GỬI HONGKONG BANK TPHCM - EUR	13.10	346,828	
Cộng	137,439.27	9,174,282,766	17,661,406,191

5.2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Cổ phiếu SSI		3,802,590,000
Cổ phiếu STB		1,953,995,870
Đầu tư thức ăn nuôi cá cho các TV trong liên hợp cá sạch Agifish (APPU)	41,328,248,160	30,028,142,685
Cộng	41,328,248,160	35,784,728,555

5.3 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/01/2010 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 31/01/2010 (đồng/cổ phiếu)	Giá trị trường của CP tại 31/01/2010 (đồng/cổ phiếu)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
SSI					
STB					
Cộng					

5.4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

3/31/2010 EUR	3/31/2010 USD	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
------------------	------------------	------------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Khách hàng trong nước		189,670,421,748	165,072,228,006
Khách hàng nước ngoài	11,010,905.62	197,873,118,652	183,604,304,570
Cộng	11,010,905.62	387,543,540,400	348,676,532,576

Trong đó, phải thu của Công ty CP Hùng Vương là

5.5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	3/31/2010 EUR	3/31/2010 USD	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Nhà cung cấp trong nước			1,243,093,965	13,202,417,237
Nhà cung cấp nước ngoài		60.81	1,305,423	
Cộng	60.81	1,244,399,388	13,202,417,237	

Trong đó, trả trước cho Công ty CP Hùng Vương là

5.6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Thu lãi đầu tư TA cho cá trả chậm	637,680,537	1,007,826,784
Tiền cho mượn chưa thu hồi	50,000,000	50,000,000
Bảo hiểm xã hội phải thu của CNV	84,297,390	96,451,305
Bảo hiểm Y tế phải thu của CNV		19,290,261
Tiền lương tháng 13 đã chi chưa kết chuyển vào CPSX trong kỳ	4,359,409,710	
Các khoản phải thu khác	2,322,617,550	1,814,594,137
Cộng	7,454,005,187	2,988,162,487

Chi tiêu Phải thu ngắn hạn khác cần được thuyết minh chi tiết giá trị từng khoản, đối tượng thu và nội dung thu
Trong đó, phải thu khác của Công ty CP Hùng Vương là

5.7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	3/31/2010	3/31/2010	1/1/2010
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		(107,210,059)	(107,210,059)
Khách hàng nước ngoài	(550,500.00)	(9,876,520,500)	(9,876,520,500)
Cộng	(550,500.00)	(9,983,730,559)	(9,983,730,559)

5.8 . Hàng tồn kho

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	10,987,795,313	10,155,775,399
Công cụ, dụng cụ tồn kho	905,670,003	1,313,181,472
Chi phí SXKD dở dang	13,208,518,548	5,164,193,545
Thành phẩm tồn kho	240,512,046,626	231,279,196,377
Hàng hóa tồn kho	1,100,861,506	1,691,190,163
Cộng giá gốc hàng tồn kho	266,714,891,996	249,603,536,956
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,002,158,656)	(3,002,158,656)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	263,712,733,340	246,601,378,300

5.9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,106,235,230	1,383,647,546
Chi phí sc, bảo trì	507,704,786	679,925,119
Chi phí bảo hiểm	136,153,170	169,421,255
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	70,749,500	64,914,000
Chi phí trả trước khác	132,177,091	113,162,680
Cộng	1,953,019,777	2,411,070,600

Căn cứ vào những phát sinh thực tế tại đơn vị để thuyết minh

5.10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND

Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	
Thuế nhập khẩu nộp thừa	10,318,441

Cộng	10,318,441
-------------	-------------------

5.11 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5,479,801,752	5,479,801,752
Tạm ứng	1,140,597,219	282,432,373
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	6,620,398,971	5,762,234,125

5.12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1

5.13 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	37,476,884,824	257,516,000	37,734,400,824
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	37,476,884,824	257,516,000	37,734,400,824
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	245,727,423	210,729,340	456,456,763
Tăng trong năm	513,267	9,068,001	9,581,268
- Khấu hao trong năm	513,267	9,068,001	9,581,268
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

- <i>Giảm khác</i>				
Số cuối năm	246,240,690	219,797,341	466,038,031	
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	37,231,157,401	46,786,660	37,277,944,061	-
Số cuối năm	37,230,644,134	37,718,659	37,268,362,793	-
5.14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG		3/31/2010	1/1/2010	
		VND	VND	
Quyền sử dụng đất		900,000,000	900,000,000	
HT máy nước lạnh XN7			359,790,400	
Băng tải nạp liệu XN9		30,737,700		
Sửa chữa lớn khác			34,860,597	
Cộng		930,737,700	1,294,650,997	
5.15 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ góp vốn tại 31/03/2010	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND	
Công ty A				
Công ty B				
Cộng				
5.16 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ góp vốn tại 31/03/2010	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND	
Đầu tư vào công ty liên kết		20,400,000,000	20,400,000,000	
<i>Công ty CP đầu tư và xây dựng Delta</i>	<i>35.84%</i>	<i>20,400,000,000</i>	<i>20,400,000,000</i>	
Góp vốn liên doanh				
<i>Công ty ...</i>				
<i>Công ty ...</i>				
Đầu tư dài hạn khác		100,000,000,000	100,000,000,000	
<i>Chứng chỉ quỹ Tầm nhìn SSI</i>	<i>5.88%</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>	
Cộng		20,400,000,000	20,400,000,000	
5.17 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN				

Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 31/03/2010 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 31/03/2010 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 31/03/2010 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
<i>Quỹ Tầm nhìn SSI</i>	10,000,000	10,000	9,690	(310)	(3,100,000,000)
Cộng					(3,100,000,000)

5.18 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	7,238,179,668	8,069,493,219
Chi phí thuê cư xá cho công nhân	537,600,000	739,200,000
Chi phí khác	20,171,135	22,004,876
Cộng	7,795,950,803	8,830,698,095

Căn cứ vào những phát sinh thực tế tại đơn vị để thuyết minh

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	3/31/2010 VND	1/1/2010 VND
Vay ngắn hạn (*)	429,322,475,398	471,059,418,545
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh Vay dài hạn)		
Cộng	429,322,475,398	471,059,418,545

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND			276,599,778,198		
VietcomBank AG	331/2009/NHNTAG		164,363,298,260	1%/tháng	Tính chấp
Ngân hàng nông nghiệp & PTNT AG	99/2009/HĐTD		6,936,479,938	1%/tháng	Thế chấp tài sản cố định
Ngân hàng phát triển AG	07/2009/TDXKHM-NHPTPC		2,000,000,000	1%/tháng	Tính chấp
EximBank AG	1502LAV20090015			1%/tháng	Tính chấp
PGBank AG	0225AG/HĐHM/NHPN/PGB		58,400,000,000	1%/tháng	Thế chấp hàng tồn kho vàTSCĐ
HongKongBank (HSBC) TPHCM			25,500,000,000	8,54-12%/năm	Tính chấp
IndoVinaBank TPHCM			19,400,000,000	1%/tháng	Tính chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Vay USD		8,088,800.00	152,722,697,200		
EximBank AG	18,691.27	1,438,800.00	26,892,997,200	5%/năm	Tính chấp
PGBank AG	19,100.00	2,000,000.00	38,200,000,000		
HongKongBank (HSBC) TPHCM	18,785.57	1,580,000.00	29,681,200,000	4%/năm	Tính chấp
ANZ bank	18,875.73	3,070,000.00	57,948,500,000	4 - 4,2%/năm	Tính chấp
Cộng		8,088,800.00	429,322,475,398		

5.20 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	133,975,127,625	72,612,112,514
Nhà cung cấp nước ngoài	8,669,946,751	5,341,937,055
Cộng	142,645,074,376	77,954,049,569
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là	4,071,289,959	1,622,689,959

5.21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,004,878,906	2,528,552,859
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,825,973,228	3,208,409,162
Thuế thu nhập cá nhân	45,695,479	349,090,081
Các khoản thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí		
Cộng	6,876,547,613	6,086,052,102

5.22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Trích trước lãi vay Ngân hàng	301,070,372	
Chi phí vận chuyển	1,911,369,568	2,407,147,951
Chi phí thuê kho	628,164,574	
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	209,530,500	200,000,000
Chi phí khuyến mãi cuối năm	363,883,011	876,162,260
Chi phí điện phục vụ SX		
Chi phí khác	220,658,000	
Cộng	3,634,676,025	3,483,310,211

Căn cứ vào những phát sinh thực tế tại đơn vị để thuyết minh chi tiết giá trị từng khoản, đối tượng trả và nội dung trả

5.23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	4,815,529,133	4,815,529,133
Kinh phí công đoàn	1,223,409,733	1,187,232,779
Bảo hiểm xã hội	343,872,829	
Bảo hiểm y tế	83,170,211	
Bảo hiểm trợ cấp thất nghiệp	29,571,972	534,322,656
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4,000,000,000	500,000,000
Cổ tức phải trả (*)	70,722,200	64,674,200
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	404,069,077	502,005,725

Cộng	10,970,345,155	7,603,764,493
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là		
	3/31/2010	3/31/2010
(*) Chi tiết cổ tức phải trả	VND	VND
Cổ tức năm 2009 phải trả		
<i>SIBER HEGNER AND CO, LTD/SEAFOOD AND FISHERY PRO</i>	<i>42,296,600</i>	<i>42,296,600</i>
<i>Nguyễn Trí Tâm</i>	<i>3,024,000</i>	<i>3,024,000</i>
<i>Lê Văn Uyển</i>	<i>25,401,600</i>	<i>19,353,600</i>
Cộng	70,722,200	64,674,200
5.24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	7,185,824,703	7,435,824,703
Nợ dài hạn		
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	526,032,220	797,319,909
Cộng	7,711,856,923	8,233,144,612

(*) Chi tiết vay dài hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ (A)	Số phải trả kỳ tới (B)	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank AG	97/2009	12%/năm(thả nổi)	2,391,989,682		Tính chấp
ANZ bank	ngày 19/06/2008	6,22%/năm(thả nổi)	4,793,835,021		Thế chấp TSCĐ
(267.199,99 USD)					
Cộng			7,185,824,703		

Chỉ tiêu **Số phải trả kỳ tới** thể hiện giá trị **Nợ dài hạn đến hạn trả**

Chênh lệch giữa chỉ tiêu **Số dư nợ gốc cuối kỳ** và chỉ tiêu **Số phải trả kỳ tới** bằng giá trị thuyết minh khoản mục **Vay dài hạn**

5.25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	10,531,330,000	10,531,330,000
Vốn góp của các đối tượng khác	118,061,550,000	118,061,550,000
Cộng	128,592,880,000	128,592,880,000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	128,592,880,000	128,592,880,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	128,592,880,000	128,592,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	12,859,288,000	28,290,433,600
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2007</i>		<i>15,431,145,600</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2008</i>		<i>12,859,288,000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2009</i>	<i>12,859,288,000</i>	

d . Cổ phiếu

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,859,288	12,859,288
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,859,288	12,859,288
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	3/31/2010	1/1/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	79,182,945,087	79,182,945,087
Quỹ dự phòng tài chính	9,557,045,048	8,849,248,265

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Quỹ khen thưởng	-	654,479,840	2,755,954,547
Quỹ phúc lợi		101,346,096	408,849,120
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
Cộng		89,771,800,571	91,472,981,519
5.26 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		14,244,845,972	16,839,413,483
Tăng		12,043,810,386	14,444,535,700
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		<i>12,043,810,386</i>	<i>14,444,535,700</i>
<i>Tăng khác</i>			
Giảm		14,244,845,972	17,039,103,211
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			<i>1,432,624,534</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		<i>707,796,783</i>	<i>840,700,737</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		<i>353,310,528</i>	<i>1,008,840,885</i>
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		<i>235,540,352</i>	<i>672,560,590</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>		<i>12,859,288,000</i>	<i>12,859,288,000</i>
<i>Giảm khác (thuyết minh cụ thể nội dung)</i>			
<i>- Chi thù lao HĐQT, BKS</i>			<i>185,319,248</i>
<i>- Chi thưởng cá nhân</i>			<i>10,000,000</i>
<i>- Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		<i>88,910,309</i>	<i>29,769,217</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		12,043,810,386	14,244,845,972

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1/Năm nay	Q1/Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	270,670,182,285	126,591,503,329
Doanh thu bán cá nội địa	37,102,310,913	35,237,844,869
Doanh thu bán phụ phẩm	45,858,439,970	18,083,038,854
Doanh thu bán hàng hóa khác	46,998,585,403	27,831,501,433
Doanh thu gia công		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	632,878,611	1,157,295,711
Cộng	401,262,397,182	208,901,184,196

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:
Doanh thu bán cá xuất khẩu

<i>Doanh thu bán cá nội địa</i>		
<i>Doanh thu bán phụ phẩm</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa khác</i>		
<i>Doanh thu gia công</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Cộng		

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	27,629,140	3,771,486,624
Hàng bán bị trả lại	10,976,447	688,371
Cộng	38,605,587	3,772,174,995

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	270,642,553,145	122,820,016,705
Doanh thu thuần bán cá nội địa	37,091,334,466	35,237,156,498
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	45,858,439,970	18,083,038,854
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	46,998,585,403	27,831,501,433
Doanh thu thuần gia công		
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	632,878,611	1,157,295,711
Cộng	401,223,791,595	205,129,009,201

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	227,504,928,742	96,555,288,434
Giá vốn bán cá nội địa	31,279,438,144	30,957,110,228
Giá vốn bán phụ phẩm	45,858,439,970	18,083,038,854
Giá vốn bán hàng hóa khác	45,530,623,470	27,138,601,119
Giá vốn gia công		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	583,862,059	737,597,340
Cộng	350,757,292,385	173,471,635,975

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền trả trước cho người bán, tiền đầu tư TA nuôi cá	1,084,992,620	7,087,562,491
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,500,000	
Lãi bán ngoại tệ	8,831,856,421	
Lãi từ việc bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1,053,335,320	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,238,887,489	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4,994,557,743
Lãi bán hàng trả chậm	173,359,979	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1,797,385,363
Cộng	16,404,931,829	13,879,505,597

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Chi phí lãi vay	11,797,481,396	10,518,924,941
Chiết khấu thanh toán		
Lãi mua hàng trả chậm		
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	44,534,428	
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	426,663,431	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	3,100,000,000	3,773,715,000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ghi âm)	(951,941,600)	
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	14,416,737,655	14,292,639,941

Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:

6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2,217,771,825	2,175,189,219
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	442,159,512	493,508,773
Chi phí công cụ, đồ dùng	364,951,259	239,016,909

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chi phí khấu hao TSCĐ	567,741,661	539,873,781
Chi phí ủy thác xuất khẩu		
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	315,626,179	983,887,150
Cho phí hoa hồng	573,185,391	159,632,011
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30,109,344,830	19,200,245,558
Chi phí bằng tiền khác	282,261,116	425,494,245
Cộng	<u>34,873,041,773</u>	<u>24,216,847,646</u>

6.8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2,348,574,778	2,502,932,593
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	250,618,623	182,169,328
Chi phí đồ dùng văn phòng	90,950,268	72,114,048
Chi phí khấu hao TSCĐ	372,227,668	475,479,543
Thuế, phí và lệ phí	9,000,000	9,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590,518,913	482,821,604
Chi phí bằng tiền khác	1,237,493,869	1,181,490,003
Cộng	4,899,384,119	4,906,007,119
6.9 . THU NHẬP KHÁC	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn, đầu tư		
Thu tiền được do phạt khách hàng vi phạm hợp đồng		
Xử lý các khoản nợ phải trả không có người đòi		
Nhận hàng khuyến mãi	533,408,973	377,681,418
Các khoản thu nhập khác	354,883,635	148,876,383
Cộng	888,292,608	526,557,801
6.10 . CHI PHÍ KHÁC	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
Khấu hao TSCĐ tạm thời không SD hoặc chờ thanh lý	511,412,310	648,575,226
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn, đầu tư		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế		
Bị phạt thuế, truy nộp thuế		
Lãi trả chậm BHXH, BHYT		
Các khoản chi không có hóa đơn tài chính		
Chi hỗ trợ		
Các khoản chi phí khác		10,500,000

Cộng	511,412,310	659,075,226
6.11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Q1/Năm nay VND	Q1/Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13,059,147,790	1,988,866,692
Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không đủ chứng từ, hóa đơn theo chế độ quy định</i>		
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác</i>		
Các khoản điều chỉnh giảm	-22,500,000	
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN</i>	<i>-22,500,000</i>	
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn</i>		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	13,036,647,790	1,988,866,692
<i>Thu nhập từ hoạt động ĐT chứng khoán không được hưởng thuế suất ưu đãi</i>	<i>1,008,800,892</i>	
<i>Thu nhập từ hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi</i>	<i>12,027,846,898</i>	<i>1,988,866,692</i>
Chi phí thuế thu nhập	2,657,769,603	397,773,328
<i>Theo thuế suất thông thường 25%</i>	<i>252,200,223</i>	
<i>Thu nhập từ hoạt động được hưởng thuế suất ưu đãi 20%</i>	<i>2,405,569,380</i>	<i>397,773,328</i>
Chi phí thuế thu nhập được miễn giảm		
<i>Tổng nguyên giá TSCĐ dùng trong SXKD trong kỳ</i>	<i>478,340,399,666</i>	
<i>Tổng giá trị TSCĐ đầu tư mới đã đưa vào sử dụng (XN8, XN9, kho 3000tấn)</i>	<i>326,592,814,572</i>	
<i>Thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại được miễn hoặc giảm</i>	<i>8,212,160,993</i>	
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp 20%</i>	<i>1,642,432,199</i>	
<i>Thuế TNDN được miễn 100%</i>	1,642,432,199	
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	1,015,337,404	397,773,328

7 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa		
		Mua bao bì		
		Mua hóa chất	2,448,600,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	28,243,600
--	-------------------------------	------------

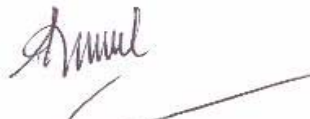
Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/01/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa phải trả Tiền mua bao bì phải trả Tiền mua hóa chất phải trả Cổ tức phải trả Tiền bán hàng phải thu Tiền gia công phải thu	(4,071,289,959)	
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Đơn vị trong cùng tập đoàn		(28,243,600)	

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm



Nguyễn Văn Triều
Người lập biểu



Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 14 tháng 04 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	131,691,860,601	351,946,385,840	10,461,308,478	2,441,391,036	73,135,935	496,614,081,890
Tăng trong năm	84,101,237	576,987,154		28,727,273		689,815,664
- Mua trong năm	84,101,237	576,987,154		28,727,273		689,815,664
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	131,775,961,838	352,523,372,994	10,461,308,478	2,470,118,309	73,135,935	497,303,897,554
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	27,740,581,203	100,748,269,740	5,628,650,006	1,974,604,264	45,691,491	136,137,796,704
Tăng trong năm	1,295,389,628	4,472,495,549	342,154,225	81,426,241	2,033,334	6,193,498,977
- Khấu hao trong năm	1,295,389,628	4,472,495,549	342,154,225	81,426,241	2,033,334	6,193,498,977
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	29,035,970,831	105,220,765,289	5,970,804,231	2,056,030,505	47,724,825	142,331,295,681
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	103,951,279,398	251,198,116,100	4,832,658,472	466,786,772	27,444,444	360,476,285,186
Số cuối năm	102,739,991,007	247,302,607,705	4,490,504,247	414,087,804	25,411,110	354,972,601,873

Phụ lục 2: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư 01/01/2009	128,592,880,000	385,506,013,400		77,750,320,553	8,008,547,528	16,839,413,483	1,508,727,551	618,205,902,515
Tăng (Giảm) vốn năm trước			5,635,539,542					5,635,539,542
Lợi nhuận trong năm trước						14,444,535,700		14,444,535,700
Trích lập các quỹ trong năm trước				1,432,624,534	840,700,737	(3,954,726,746)		(1,681,401,475)
Chi thù lao HĐQT và khác						(225,088,465)		(225,088,465)
Chia cổ tức năm trước						(12,859,288,000)		(12,859,288,000)
...								
Số dư 31/12/2009	128,592,880,000	385,506,013,400	5,635,539,542	79,182,945,087	8,849,248,265	14,244,845,972	1,508,727,551	623,520,199,817
Số dư 01/01/2010	128,592,880,000	385,506,013,400	5,635,539,542	79,182,945,087	8,849,248,265	14,244,845,972	1,508,727,551	623,520,199,817
Tăng (Giảm) vốn năm nay			(5,635,539,542)					(5,635,539,542)
Lợi nhuận trong năm nay						12,043,810,386		12,043,810,386
Trích lập các quỹ trong năm nay					707,796,783	(1,296,647,663)		(588,850,880)
Chi thù lao HĐQT và khác						(88,910,309)		(88,910,309)
Chia cổ tức năm nay						(12,859,288,000)		(12,859,288,000)
Số dư 31/03/2010	128,592,880,000	385,506,013,400		79,182,945,087	9,557,045,048	12,043,810,386	1,508,727,551	616,391,421,472
	-	-		-	-	-	-	-

CÔNG TY CP.XNK THỦY SẢN AN GIANG
1234 TRẦN HUNG ĐẠO, TP.LONG XUYỀN, AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 1 NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN		663,860,980,247	713,161,445,553
1	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		18,811,729,995	9,822,407,498
2	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		32,902,165,085	41,328,248,160
3	CÁC KHOẢN PHẢI THU		354,883,381,741	386,258,214,416
4	HÀNG TỒN KHO		246,601,378,300	263,712,733,340
5	TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		10,662,325,126	12,039,842,139
II	TÀI SẢN DÀI HẠN		546,082,578,339	518,792,653,169
1	CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN			
2	TÀI SẢN SỐ ĐỊNH		399,048,880,244	393,171,702,366
	- TSCĐ HỮU HÌNH		360,476,285,186	354,972,601,873
	- TSCĐ VÔ HÌNH		37,277,944,061	37,268,362,793
	- TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH		-	-
	- CHI PHÍ XDCB DỒ DANG		1,294,650,997	930,737,700
3	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ			
4	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		137,678,000,000	117,300,000,000
5	TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		9,355,698,095	8,320,950,803
III	TỔNG TÀI SẢN		1,209,943,558,586	1,231,954,098,722
IV	NỢ PHẢI TRẢ		585,380,548,333	612,110,889,083
1	NỢ NGẮN HẠN		577,147,403,721	604,399,032,160
2	NỢ DÀI HẠN		8,233,144,612	7,711,856,923
V	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		624,563,010,253	619,843,209,639
1	VỐN CHỦ SỞ HỮU		623,520,199,817	616,391,421,472
	- VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU		128,592,880,000	128,592,880,000
	- THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN		385,506,013,400	385,506,013,400
	- VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU			
	- CỔ PHIẾU QUỸ			
	- CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN			
	- CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI		5,635,539,542	-
	- CÁC QUỸ		88,032,193,352	88,739,990,135
	- LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI		14,244,845,972	12,043,810,386
	- NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC		1,042,810,436	3,451,788,167
	- QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		1,031,810,436	3,440,788,167
	- NGUỒN KINH PHÍ		11,000,000	11,000,000
	- NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ			
VI	TỔNG NGUỒN VỐN		1,209,943,558,586	1,231,954,098,722

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP	ĐỒNG	401,262,397,182	401,262,397,182
2	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	ĐỒNG	38,605,587	38,605,587

3	DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	ĐỒNG	401,223,791,595	401,223,791,595
4	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	ĐỒNG	350,757,292,385	350,757,292,385
5	LỢI NHUẬN GỘP VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	ĐỒNG	50,466,499,210	50,466,499,210
6	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	ĐỒNG	16,404,931,829	16,404,931,829
7	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	ĐỒNG	14,416,737,655	14,416,737,655
8	CHI PHÍ BÁN HÀNG	ĐỒNG	34,873,041,773	34,873,041,773
9	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	ĐỒNG	4,899,384,119	4,899,384,119
10	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	ĐỒNG	12,682,267,492	12,682,267,492
11	THU NHẬP KHÁC	ĐỒNG	888,292,608	888,292,608
12	CHI PHÍ KHÁC	ĐỒNG	511,412,310	511,412,310
13	LỢI NHUẬN KHÁC	ĐỒNG	376,880,298	376,880,298
14	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	ĐỒNG	13,059,147,790	13,059,147,790
15	THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	ĐỒNG	1,015,337,404	1,015,337,404
16	LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN	ĐỒNG	12,043,810,386	12,043,810,386
17	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	ĐỒNG	937	937
18	CỔ TỨC TRÊN MỖI CỔ PHIẾU	ĐỒNG	-	-
	CỔ TỨC BẰNG TIỀN	Đ/CP		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (CHỈ ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO NĂM)

SỐ TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1	CƠ CẤU TÀI SẢN - TÀI SẢN NGẮN HẠN/TỔNG TÀI SẢN - TÀI SẢN DÀI HẠN /TỔNG TÀI SẢN	% %		
2	CƠ CẤU NGUỒN VỐN - NỢ PHẢI TRẢ/TỔNG NGUỒN VỐN - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU/TỔNG NGUỒN VỐN	% %		
3	KHẢ NĂNG THANH TOÁN - KHẢ NĂNG THANH TOÁN NHANH - KHẢ NĂNG THANH TOÁN HIỆN HÀNH	LẦN LẦN		
4	TỶ SUẤT LỢI NHUẬN - TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SAU THUẾ/TỔNG TÀI SẢN - TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SAU THUẾ/DOANH THU THUẦN - TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SAU THUẾ/NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	% % %		

AN GIANG, NGÀY 14 THÁNG 04 NĂM 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN KÝ